TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HÓA** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày: 03-7-2023.
" V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Hạnh Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tưởng Thị Thu.

2. Ông Lý Văn Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 21/2023/TLST- DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2023/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị B, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn TH2, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn P, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn TH2, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2023 và ngày 19/4/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị B trình bày:

Vào ngày 30/12/2019 anh Trần Văn P có vay bà B số tiền là 4.000.000^{đ} *(bốn triệu đồng)* không thỏa thuận về lãi suất và khất đến ngày 30/3/2020 âm lịch sẽ trả cho bà B số tiền nợ, nhưng kể từ đó cho đến nay bà B đã đòi anh P nhiều lần nhưng anh P không trả tiền cho bà B theo thỏa thuận, việc vay tiền và khất nợ anh P tự tay viết giấy và ký tên. Nay bà B yêu cầu anh P phải thanh toán cho bà B

số tiền nợ gốc 4.000.000đ kèm theo lãi suất phát sinh là 1%/tháng từ thời điểm vay đến thời điểm khởi kiện là 39 tháng, cụ thể: 4.000.000đ x1% x 39 tháng = 1.560.000đ; tổng cả gốc và lãi là 5.560.000đ *(Năm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn P trình bày:

Vào khoảng tháng 9/2018 anh P không nhớ rõ ngày cụ thể anh P có vay tiền của bà Phan Thị B số tiền vay là 4.000.000đ anh P là người viết giấy vay, thỏa thuận lãi suất là 4%, thời hạn vay là 06 tháng, trong khoảng thời gian vay anh P có trả cả gốc và lãi cho bà B nhưng không nhớ cụ thể là tổng bao nhiêu tiền, anh P chỉ nhớ là cả gốc và lãi sau khi đã trả thì còn nợ lại là 2.000.000đ, cho đến năm 2019 anh P chưa trả được hết tiền nợ cho bà nên bà B có bảo anh P viết giấy khất số tiền là 4.000.000đ, anh P xác định ngày 30/12/2019 anh P có viết giấy khất nợ với bà B, chữ viết là của anh P và ký tên trong giấy, hẹn bà B đến ngày 30/3/2020 âm lịch sẽ trả bà B. Nhưng từ đó đến nay anh P chưa trả được cho bà B số tiền khất trên, nay bà B khởi kiện yêu cầu anh P trả số tiền nợ 4.000.000đ, anh P nhất trí trả cho bà B; không nhất trí trả tiền lãi. Giấy vay tiền lần đầu anh P viết với bà B hiện nay do bà B giữ nên không cung cấp được cho Tòa án, còn các lần trả lãi giữa anh P và bà B không viết giấy tờ gì chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Do không thỏa thuận về lãi suất nên anh P không nhất trí trả số tiền lãi như bà B yêu cầu.

Tại phiên tòa bà B yêu cầu anh P trả cho bà số tiền nợ gốc là 4.000.000đ và số tiền lãi tính từ ngày 30/12/2019 đến ngày xét xử làm tròn là 42 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng là 1.680.000đ, tổng số tiền là 5.680.000đ. Anh P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên không có nội dung trình bày gì khác so với quá trình giải quyết tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định, bị đơn thực hiện chưa đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B, buộc anh Trần Văn P có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ là 5.276.712đ, trong đó: Nợ gốc là 4.000.000đ *(bốn triệu đồng);* nợ lãi là 1.276.712đ; không chấp nhận yêu cầu của bà B đối với anh P về tính mức lãi suất 12%/năm và thời gian chậm trả tính từ ngày

30/12/2019.

Về án phí: Anh Trần Văn P phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Bà Phan Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu được Tòa án chấp nhận, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận nhưng bà B là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bà Phan Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Văn P trả số tiền nợ gốc kèm theo lãi suất theo giấy khất nợ ngày 30/12/2019. Bị đơn Trần Văn P đăng ký thường trú và sinh sống tại thôn TH2, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn P đã trình bày quan điểm về giải quyết vụ án và nhận hợp lệ các thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án; tại phiên tòa anh P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét nội dung vụ án*: Xét yêu cầu khởi kiện, phạm vi khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở căn cứ vào bản tự khai, biên bản lấy lời khai của các đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về khoản tiền vay: Giữa bà Phan Thị B và anh Trần Văn P có thỏa thuận với nhau về việc vay tiền, cho đến ngày 30/12/2019 anh Trần Văn P có viết giấy khất nợ bà B số tiền là 4.000.000^{đ}, hẹn đến ngày 30/3/2020 âm lịch sẽ trả bà B, anh P có tự tay viết và ký vào giấy vay tiền, điều này được bà B và anh P thừa nhận. Kể từ thời điểm đó đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Bộ luật dân sự.

Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến hẹn trả tiền bà B trình bày đã nhiều lần yêu cầu anh P trả cho bà B số tiền vay là 4.000.000^{đ} nhưng đến nay anh P chưa trả cho bà B số tiền trên. Anh P xác nhận từ khi viết giấy khất nợ đến nay chưa trả tiền cho bà B. Anh P nhất trí trả tiền nợ gốc là 4.000.000^{đ} không nhất trí trả tiền lãi cho bà B vì anh cho rằng giữa hai bên không có sự thỏa thuận về lãi

suất, tuy nhiên bà B không nhất trí với ý kiến về việc anh P trả nguyên số tiền nợ gốc, bà B yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi như đã nêu trên. Do đó, căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa bà Phan Thị B và anh Trần Văn P là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Về lãi suất:

Tại phiên tòa bà B yêu cầu anh P trả số tiền nợ gốc là 4.000.000^{đ} và lãi suất tính từ ngày viết giấy khất nợ ngày 30/12/2019 đến ngày xét xử 03/7/2023 làm tròn là 42 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng tương đương 12%/năm. Số tiền lãi bà B yêu cầu anh P có nghĩa vụ trả là 4.000.000^{đ} x 1% x 42 tháng = 1.680.000^{đ} *(Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).*

Trong nội dung giấy khất nợ ngày 30/12/2019 giữa bà B và anh P không có sự thỏa thuận về lãi suất, anh P khất nợ ngày 30/3/2020 (âm lịch) sẽ trả nợ cho bà B. Đây được xác định là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không thỏa thuận lãi suất, ngày đến hạn trong giấy khất nợ là 30/3/2020 (âm lịch) tức là ngày 22/4/2020 dương lịch, ngày tiếp theo của ngày đến hạn trong giấy khất nợ được xác định là ngày bị đơn Trần Văn P chậm trả tiền, tức là ngày 23/4/2020 dương lịch. Thời gian bị đơn Trần Văn P chậm trả tiền tính từ ngày 23/4/2020 đến ngày xét xử ngày 03/7/2023 (03 năm 02 tháng 10 ngày, tương đương 1165 ngày).

Xét yêu cầu trả lãi của bà Phan Thị B chưa phù hợp về thời gian chậm trả và mức lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định *"4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác".*

Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định "*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.*

Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Do vậy, HĐXX không chấp nhận mức lãi suất 12%/năm và thời gian chậm trả tính từ ngày 30/12/2019 như bà Phan Thị B yêu cầu. Cần buộc anh Trần Văn P trả

tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là 1165 ngày : 4.000.000^{đ} x 10% x 1165 ngày : 365 = 1.276.712 đồng.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 275, 278, 280, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B. Buộc anh Trần Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B số tiền nợ gốc 4.000.000 đồng và số tiền lãi 1.276.712 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi anh Trần Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B (làm tròn số) là 5.276.700 đồng *(Năm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm đồng)*. không chấp nhận mức lãi suất 12%/năm và thời gian chậm trả tính từ ngày 30/12/2019 như bà Phan Thị B yêu cầu.

[2.3] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] *Về án phí*: Căn cứ các Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Anh Trần Văn P phải chịu 263.835 đồng *(Hai trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Phan Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu được Tòa án chấp nhận. Bà Phan Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận nhưng bà Phan Thị B là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên được miễn.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 275, 278, 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với anh Trần Văn P.

Buộc anh Trần Văn P phải có nghĩa vụ (thanh toán) trả cho bà Phan Thị B tổng số tiền nợ gốc và lãi (làm tròn số) là 5.276.700^{đ} (*Năm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm đồng*), trong đó: Số tiền nợ gốc là 4.000.000^{đ}, số tiền lãi là 1.276.700^{đ}.

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi chênh lệch là 403.288[đ] *(bốn trăm linh ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng)*

- Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*.

- Về án phí: Anh Trần Văn P phải chịu 263.835 đồng *(Hai trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Phan Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu được Tòa án chấp nhận.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Phan Thị B đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang ;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang ;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Hạnh Quỳnh